ẨN DỤ CẤU TRÚC TÌNH CẢM TRONG TIẾNG TRUNG

NGUYỄN THU TRÀ*

Abstact: Affection is a vague abstract feeling that is difficult to express, so concrete concepts such as weather, fire, color, liquid, plant are used to describe emotions in Chinese language. Lakoff & Johnson, in 1980, proposed the concept of conceptual metaphor: "metaphor is not a linguistic expression, but from a mapping of a conceptual domain to another". Conceptual metaphor, according to cognitive linguists, is not arbitrary but based on life experiences and human cultural experiences. Chinese emotional metaphor is a typical example of the conceptual metaphor.

Key words: *structural metaphor, sentiment, Chinese language, cognitive lingusitics*.

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của nhân loại. Mỗi một ngôn ngữ đều có các hệ thống và quy tắc ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của riêng nó. Nhưng liệu có phải chúng ta nắm vững các quy tắc nội tại của một ngôn ngữ nào đó, thì chúng ta có thể tiến hành giao tiếp biểu đạt tình cảm một cách chính xác? Chắc chắn là không đơn giản như vậy. Bất cứ ngôn ngữ nào trên thế giới cũng có các phương thức biểu đạt rất phong phú, một ý nghĩa, một sự tình có thể được diễn đạt bằng rất nhiều cách khác nhau, trong đó có những cách thức biểu đạt vượt ra khỏi các quy tắc ngữ pháp thông thường. Ẩn dụ là một ví dụ điển hình như vậy. Có thể nói, bất cứ ngôn ngữ nào cũng xuất hiện những ví dụ về ẩn dụ, cụ thể là trong tiếng Trung khi nói đến tình yêu thì thường có những câu ẩn dụ như 滴不尽相思血泪抛红豆(Trích bất tận, tương tư huyết lệ phao hồng đậu), có nghĩa là: *Nhỏ không dứt, dòng huyết lệ tương tư rơi xuống như những hạt đậu đỏ* trong bài 红豆词 (Hồng Đậu Từ) Tào Tuyết Cần - thời Thanh.

Tiếng Trung có rất nhiều đặc điểm tương đồng với tiếng Việt, trong đó có đặc điểm về mặt loại hình. Cả hai ngôn ngữ đều là ngôn ngữ đơn lập nên các ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp của các từ ở trong câu đều được biểu thị chủ yếu bằng trật tự từ, hư từ và ngữ điệu. Vì vậy, trong quá trình học tập và giảng dạy tiếng Trung thường không nảy sinh những khó khăn về mặt ngữ pháp. Kinh nghiệm dạy và học tiếng Trung Quốc cho tôi thấy, điều khó khăn nhất trong học ngoại ngữ không phải là học các quy tắc ngữ pháp và các từ ngữ thường được dùng ở nghĩa đen, mà là học, hiểu và sử dụng các từ ngữ dùng theo nghĩa bóng hay nghĩa hàm ẩn. Các từ ngữ này là một trở ngại lớn và thường là nguyên nhân gây lỗi trong quá trình học tập, giảng dạy, dịch thuật hay giao tiếp. Trong khuôn khổ

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

bài viết này, chúng tôi muốn đi sâu nghiên cứu một loại ẩn dụ trong tiếng Trung đó là các ẩn dụ biểu thị tình cảm để góp phần giải quyết những vấn đề lí thuyết và thực tiễn giảng dạy ngôn ngữ đặt ra.

2. Cơ sở lí thuyết

Ngôn ngữ học tri nhận ra đời từ những năm 1980, một số nhà ngôn ngữ học như Lakoff & Johnson [3], Lakoff & Turner [4, tr. 203] đã đề xuất lí thuyết ẩn dụ tri nhận. Kể từ đó mọi người bắt đầu nhận ra tầm quan trọng của phép ẩn dụ đối với ngôn ngữ và nhận thức của con người. Trong nghiên cứu ngôn ngữ truyền thống, "ẩn dụ là cách gọi tên một sự vật này bằng tên của một sự vật khác, giữa chúng có mối quan hệ tương đồng" [1, tr. 54]. Nhưng theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận thì ẩn dụ được dựa trên nhận thức và suy luận của con người. Các ẩn dụ có thể có hệ thống và tương ứng ánh xạ một miền ý niệm này đến một miền ý niệm khác. Do đó, ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, mà còn là hiện tượng nhận thức của con người, trong đó con người sử dụng kinh nghiệm của một sự việc để giải thích hoặc lí giải kinh nghiệm của một sự việc khác. Ẩn dụ là phổ biến quanh chúng ta, ẩn dụ là ánh xạ ngữ nghĩa giữa hai lĩnh vực ngữ nghĩa khác nhau. Lakoff cho rằng "tất cả các ngôn ngữ đều mang tính ẩn dụ" [2, tr. 3-4]. Từ quan điểm này, ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, mà còn là hiện tượng của tư duy con người, được định nghĩa lại như là một biểu hiện ẩn dụ trong phép ẩn dụ của từ ngữ truyền thống. Tình cảm là cảm xúc của con người có thể được cho là phức tạp nhất, hầu hết những tình cảm của con người được thể hiện qua ẩn dụ. Ẩn dụ tình cảm thuộc về một hiện tượng tâm lí. Cho dù có sự khác biệt về màu da, ngôn ngữ, văn hóa thì có lẽ điểm giống nhau của các dân tộc, quốc gia trên thế giới đều có một điểm chung nhất đó là tình cảm. Các đặc điểm về cung bậc sắc thái tình cảm của con người là giống nhau. Đó là hạnh phúc, vui vẻ, yêu thương, giận hờn, lo lắng, sợ sệt, buồn đau, bi thương. Ẩn dụ đã trở thành một nội dung nghiên cứu quan trọng của các nhà ngôn ngữ học hiện đại. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích ẩn dụ tình cảm trong tiếng Trung dựa trên cơ sở lí luận "ẩn dụ ý niệm" của Lakoff & Johnson [3].

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Ẩn dụ cấu trúc là dựa vào các ý niệm cụ thể, đơn giản, quen thuộc (ý niệm nguồn) để lí giải một ý niệm tương đối trừu tượng (ý niệm đích). Ẩn dụ thường căn cứ vào những ý niệm cụ thể, ví dụ như: trong rất nhiều ngôn ngữ và trong tiếng Trung 时间是金 "thời gian là vàng" hay 人生是一场梦 "đời người là giấc mơ". Trong tiếng Trung, ẩn dụ ý niệm tình cảm có biểu thức ngôn từ thể hiện theo hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Ngôn ngữ phản ánh bối cảnh sống và thể hiện phương thức tư duy con người cho nên quá trình tri nhận diễn ra trên hai miền ý niệm nguồn và đích thông qua sự ánh xạ. Chính quá trình này đã đưa những trải nghiệm trong đời sống thực tế của con người liên kết đan xen lại với nhau thành một mạng lưới các ý niệm ẩn dụ tình cảm trong tiếng Trung. Sự giải thích của người Trung Quốc đối với tình cảm trừu tượng, hầu hết là từ những hiện tượng tự nhiên, là các sự vật hiện tượng xung quanh môi trường sống của con người, là những đồ vật do con người tạo ra, là trải nghiệm của cuộc sống hàng ngày. Những thứ đó là quan hệ ánh xạ của hai miền ý niệm là miền nguồn và miền đích. Ví dụ: miền nguồn: thời tiết, lửa, màu sắc, chất lỏng, thực vật; miền đích: tình cảm.

Dựa vào các nguồn dữ liệu khảo sát (https://zaojv.com/, http://www.ichacha.net/zaoju/), chúng tôi đã xây dựng các hệ thống ẩn dụ cấu trúc: TÌNH CẢM LÀ THỜI TIẾT; TÌNH CẢM LÀ LỬA (HOẢ); TÌNH CẢM LÀ MÀU SẮC; TÌNH CẢM LÀ CHẤT LÒNG; TÌNH CẢM LÀ THỰC VẬT .

(1) TÌNH CẢM LÀ THỜI TIẾT

Theo kết quả khảo sát, chúng tôi nhận thấy trong tiếng Trung có rất nhiều ẩn dụ cấu trúc TÌNH CẢM LÀ THỜI TIẾT. Tình cảm của con người có thể chia thành hai sắc thái rõ ràng, đó là tình cảm tích cực: vui vẻ, hạnh phúc, lạc quan, tình yêu; tiêu cực: tức giận, buồn bã, bi thương, lo lắng, sợ sệt. Các hiện tượng thời tiết cũng được chia thành hai loại là thời tiết đẹp (trời nắng) và thời tiết xấu: oi bức nóng lạnh, băng tuyết hay mưa to gió báo sấm sét. Và người Hán đã mượn hiện tượng thời tiết đẹp để ánh xạ đến những trạng thái tình cảm tích cực như vui vẻ, hạnh phúc, lạc quan, tình yêu, làm con người dễ chịu thoải mái, ngược lại hiện tượng thời tiết xấu thường được ánh xạ đến trạng thái tình cảm tiêu cực như tức giận, buồn bã, bi thương, lo lắng, sợ sệt, làm con người khó chịu thậm chí nguy hiểm cả đến tính mạng. Có thể biểu diễn lược đồ ánh xạ giữa hai miền không gian Nguồn - Đích như sau:

Bảng 1. Sơ đồ ánh xạ TÌNH CẢM LÀ THỜI TIẾT

Miền nguồn THỜI TIẾT		**Miền đích TÌNH CẢM**
Ngày 天	⇨	Tâm trạng tốt
Trời nắng 晴天	⇨	Tình yêu
Ánh sáng 光	⇨	Lạc quan, vui vẻ
Nhiệt độ 温度	⇨	Vui vẻ
Băng tuyết/ sương lạnh 冷冰霜	⇨	Lạnh lùng
Sấm sét, sấm chớp 雷霆	⇨	Nổi giận
Trời âm u 阴	⇨	Buồn, u uất

Thời tiết gắn liền với đời sống hàng ngày của người Hán, kinh nghiệm sống có được từ những trải nghiệm thế giới khách quan bên ngoài. Vào lúc thời tiết ẩm đạm, mưa mù cả ngày, hay vào mùa đông giá rét, chúng ta thường cảm thấy rất lười vận động, buồn bã và chỉ muốn ở yên một nơi. Ngược lại, khi trời nắng vàng, trong xanh chúng ta sẽ vui vẻ, cảm thấy yêu đời, dễ cởi mở với mọi người và tràn đầy hứng khởi để bắt đầu ngày mới. Dưới đây là các dụ dẫn thường được sử dụng trong các diễn ngôn tiếng Trung:

Bảng 2. Thống kê dụ dẫn của ẩn dụ cấu trúc TÌNH CẢM LÀ THỜI TIẾT

Dụ dẫn	**Lượt xuất hiện**	**Dụ dẫn**	**Lượt xuất hiện**
Hôm nay 今天	1	Trời âm u 阴	51
Ngày mai 明天	1	Sấm sét, sấm chớp 雷霆	50
Ấm áp 温暖	18	Lạnh, băng tuyết/sương 冷冰霜	59
Ánh sáng 光	31	Trời nắng 晴天	2

Tổng 216

Trong ngữ liệu khảo sát, ẩn dụ cấu trúc TÌNH CẢM LÀ THỜI TIẾT xuất hiện 216 lượt. Đây chính là kết quả của hoạt động nhận thức của người Hán sử dụng kinh nghiệm của một sự việc để giải thích hoặc lí giải kinh nghiệm của một sự việc khác. Người Hán dựa vào những trải nghiệm về hiện tượng thời tiết quen thuộc để lí giải hiện tượng tình cảm trừu tượng, phức tạp, khó hiểu, khó giải thích. Trời nắng mang lại ánh sáng và nhiệt, mang lại cảm giác dễ chịu. Khi tiếp xúc với ánh sáng mặt trời thực sự có thể giúp con người cảm thấy vui vẻ, lạc quan hơn, ánh nắng chói chang của mùa hè hay nắng vàng của mùa thu dịu ngọt hay nắng đông làm cho con người cảm giác ấm áp, yên bình. Vì vậy, trong tiếng Trung, *tình yêu là trời nắng* Tình yêu giống như ánh sáng mặt trời trong tim, làm cho con người cảm thấy ấm áp như: 载着你,仿佛载着阳光，不管到哪里都是晴天（星晴）(Chở em, dường như chở ánh nắng, cho dù đi đến đâu cũng đều là trời nắng); 我要送你日不落的恋爱… 你就是晴天. 你就是晴天,我的爱未眠 (Anh muốn tặng em tình yêu mặt trời không bao giờ lặn, em là trời nắng, em là trời nắng, tình yêu của anh không ngủ). Cảm giác ấp áp trong mùa đông lạnh lẽo cũng là một niềm hạnh phúc của mỗi người, vì vậy *tình cảm là nhiệt độ*, cụ thể, *vui vẻ là ấm áp*: 他的话温暖我们的心 (Lời anh ấy nói làm ấm lòng tôi). Nói chung, ánh nắng thường mang đến những cung bậc cảm giác hạnh phúc. Ánh nắng hay cảm giác hạnh phúc đều mang đến cho chúng ta sự dễ chịu nên ánh nắng, trời nắng được dùng ẩn dụ cho sự lạc quan, vui vẻ, như: 老板今天心情很好 (Tâm trạng ông chủ hôm nay rất tốt); 今天我很高兴 (Hôm nay tôi rất vui);… Theo các nhà khoa học, ánh sáng mặt trời có khả năng thúc đẩy quá trình sản sinh serotonin - một chất dẫn truyền hóa học đóng vai trò ổn định tâm trạng: (**光**)这几天他容**光**焕发,喜气洋洋 (Mấy ngày nay anh ấy nét mặt sáng sủa (tươi tỉnh); 他容**光**焕发,满脸飞霞 (Anh ấy mặt mày hớn hở); 幸福不是珠光宝气而是阳**光**灿烂的笑脸(Hạnh phúc không phải là châu báu ngọc ngà, mà là nụ cười rạng rỡ);… Bên cạnh đó, ẩn dụ tình cảm tiêu cực cũng được biểu thị sự bằng các hiện tượng thời tiết. Cụ thể là, sự lạnh nhạt được người Hán mượn hình ảnh băng tuyết lạnh lẽo, tiếng sấm khi mưa, trời u âm: *Tình cảm là băng tuyết/sương lạnh lẽo* : 她**冷冰冰**地看我一眼 (Cô ấy nhìn tôi bằng ánh mắt lạnh lùng); 他是一个冷若冰霜的人 (Anh ấy là người lạnh như băng);... Dùng tiếng sấm để ẩn dụ về sự tức giận quả là hợp lí và tài tình. Sấm sét làm khuấy động bầu trời yên tĩnh còn tức giận là một trạng thái tình cảm động của con người giống như bầu trời đang yên tĩnh trong xanh bỗng có tiếng sấm sét, mây đen, mưa gió: **震雷霆动**几天 (Nổi giận lôi đình mấy hôm); 身正不怕影斜,你干什么暴跳如雷 (Cây ngay không sợ chết đứng, bạn nổi cơn tam bành làm gì?);… *u uất, buồn bã được biểu thị bằng trời râm, âm u*: 考试失利使得他的心里**阴沉沉**的 (Anh ấy thi không đạt trong lòng **(âm u)** buồn bã); 父母离婚,如天空罩满了**乌云 (**Bố mẹ li hôn, như **mây đen** phủ kín bầu trời);... Có lẽ, do xuất phát từ kinh nghiệm sống của người Hán, thời tiết xấu và tâm trạng không tốt, không vui có điểm tương đồng với nhau. Thời tiết, nhìn từ góc độ nhân học, là điều mà tất cả con người trên thế giới liên tục trải nghiệm thông qua các giác quan của mình. Thông qua những hiện tượng thời tiết mà những trạng thái tình cảm được khoác lên những chiếc áo có hình dáng cụ thệ, dễ hiểu hơn và sáng tỏ hơn.

(2) TÌNH CẢM LÀ LỬA (HOẢ)

Lửa là một trong những nhân tố cấu thành vũ trụ và có một vai trò quan trọng đối với con người. Lửa là một trong bốn yếu tố của Tứ đại trong Phật giáo: đất, nước, gió, lửa. Lửa cũng có trong Ngũ Hành của Lão giáo: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Cũng giống như thời tiết, lửa đã là một phần không thể thiếu trong đời sống của con người. Từ những đặc điểm trên mà người Hán đã cụ thể hóa một trạng thái vốn trừu tượng của tình cảm, làm nó trở nên cụ thể, hữu hình như một thứ vật chất tỏa nhiệt nóng, tỏa khói và bốc cháy. Có thể biểu diễn lược đồ ánh xạ giữa hai miền không gian Nguồn - Đích như sau:

Bảng 3. Sơ đồ ánh xạ TÌNH CẢM LÀ LỬA

Miền nguồn LỬA		**Miền đích TÌNH CẢM**
Hỏa/ lửa 火	⇨	Tức giận
Phát hỏa/ lửa 发火	⇨	Phát giận
Hỏa/ lửa khí 火气	⇨	Tức giận
Bốc lửa (khói)冒烟	⇨	Tức giận
Hỏa/ lửa thiêu 火烧	⇨	Tức giận

Từ lược đồ ánh xạ có thể thấy rằng, những mức độ của sự tức giận được ví như mức độ tăng dần của lửa: phát lửa, khí lửa, bốc khói, thiêu đốt. Thậm chí ngọn lửa còn có thể được thổi bùng lên, bốc khói thiêu đốt và gây nguy hiểm cho người khác, đó là khi cơn giận nổi lên, người ta không làm chủ được cảm xúc, không kiểm soát được suy nghĩ, hành động, lời nói.

Có thể hình dung các dụ dẫn thường được sử dụng trong ẩn dụ cấu trúc TÌNH CẢM LÀ LỬA (HOẢ) trong bảng sau:

Bảng 4. Thống kê dụ dẫn của ẩn dụ cấu trúc TÌNH CẢM LÀ LỬA

Dụ dẫn	**Lượt xuất hiện**
Hỏa/ lửa 火	6
Phát hỏa/ lửa 发火	45
Hỏa/ lửa khí 火气	21
Bốc lửa (khói) 冒烟	41
Lửa thiêu 火烧	39
Tổng	**152**

Từ nguồn cứ liệu được tổng hợp, phân tích trên đây cho thấy trong tiếng Trung đều sử dụng các thuộc tính của miền nguồn LỬA ánh xạ lên miền đích TÌNH CẢM, và cụ thể đó là tình cảm tiêu cực tức giận xuất hiện với 152 lượt. Trong tiếng Hán, lửa ẩn dụ cho sự tức giận. Tức giận là một cảm xúc phức tạp và nhất thời. Khi tức giận, lượng huyết dịch về tim sẽ chuyển rất nhiều lên não và phần mặt, làm cho mặt đỏ, nóng, thậm chí toàn thân nóng. Trải nghiệm tình cảm trừu tượng này rất dễ làm cho người Hán liên tưởng đến thực thể vật chất "lửa", ví dụ như: 他一听就**火**了 (Anh ấy vừa nghe liền (hỏa/**lửa**) tức giận rồi); 他都气**冒烟**了 (Anh ấy tức **bốc khói**/ tức giận); 他顿时**火冒**三丈 (Anh ấy bỗng chốc lửa phun ba trượng cao/ nổi trận lôi đình); 七窍**生烟** (thất khiếu bốc khói) là muốn nói tai, mắt, mũi, miệng đều bốc khói miêu tả rất tức giận, giận sôi máu; 他两只眼睛**冒火** (Hai đôi mắt của anh ấy bốc khói); 我**怒火中烧** (Tôi giận cháy lòng);... Chúng ta đều biết, trong cuộc sống hàng ngày, tức giận là một cảm giác tiêu cực, bản thân người tức giận cảm thấy rất khó chịu. Trong nhà Phật gọi là "lửa sân" - cơn tức giận thật sự là nguy hiểm cho chính người tức giận

và cả những người xung quanh. Đức Phật xem sân hận (tức giận) là một loại độc tố có khả năng tàn phá tâm hồn và thể xác con người không chỉ trong đời này mà cả những đời sau. Trong các kinh đức Phật thường gọi *sân* cùng với *tham, si* là Tam độc. Đức Phật cũng ví *sân hận* (tức giận) như lửa dữ, như giặc cướp: "Cái hại của sân hận là phá hoại các pháp lành và cả danh thơm tiếng tốt, khiến cho đời này và đời sau người khác không thích thấy mặt người sân hận. Phải biết lòng sân hận còn hơn lửa dữ, thường phải đề phòng không cho nó xâm nhập. Giặc cướp công đức không gì hơn giận dữ" *(kinh Di Giáo*).

(3) TÌNH CẢM LÀ MÀU SẮC

Chúng tôi nhận thấy trong tiếng Trung dùng rất nhiều từ chỉ màu sắc để miêu tả các sắc thái khác nhau của tình cảm. Màu sắc không những kích thích thần kinh thị giác mà còn dễ tác động đến các cảm nhận khác nhau của con người như hưng phấn, nóng lạnh. Ẩn dụ màu sắc là tình cảm bao gồm ẩn dụ màu sắc tự nhiên và ẩn dụ sắc mặt.

Bảng 5. Sơ đồ ánh xạ TÌNH CẢM LÀ MÀU SẮC

Miền nguồn MÀU SẮC		**Miền đích TÌNH CẢM**
Màu đỏ 红色	⇨	Vui vẻ / xấu hổ / tức giận
Màu đen 黑色	⇨	Tức giận
Màu xanh 青色	⇨	Tức giận
Màu tím 紫色	⇨	Tức giận
Màu trắng 白色	⇨	Tức giận / sợ sệt
Màu xám 灰色	⇨	Bi thương
Màu vàng 黄色	⇨	Sợ sệt

Màu sắc hiện hữu ở khắp mọi nơi, là một phần không thể thiếu trong cuộc sống. Theo tín ngưỡng của người Trung Quốc, màu đỏ thường được tượng trưng cho may mắn, hạnh phúc, thành công, thuận lợi, từ đó được mọi người yêu thích. Chúng liên quan đến sức khỏe (màu của máu), tình yêu (màu lãng mạn), sự giận dữ (giận đỏ mặt). Có thể nhận định rằng đây là màu sắc hàm chứa nhiều ý nghĩa nhất. Chúng ta có thể hình dung các dụ dẫn thường được sử dụng trong ẩn dụ TÌNH CẢM LÀ MÀU SẮC trong bảng sau:

Bảng 6. Thống kê dụ dẫn của ẩn dụ cấu trúc TÌNH CẢM LÀ MÀU SẮC

Dụ dẫn	**Lượt xuất hiện**
Màu đỏ 红色 (vui vẻ, hạnh phúc)	27
Màu đỏ 红色 (xấu hổ)	7
Màu đỏ 红色(tức giận)	41
Màu đen 黑色(tức giận)	4
Màu xanh 青色	2
Màu tím 紫色	1
Màu xám 灰色黯然	1
Màu trắng 白色	4
Màu vàng 黄色	1
Tổng	**88**

Trong ngữ liệu khảo sát, ẩn dụ TÌNH CẢM LÀ MÀU SẮC xuất hiện 88 lượt, và các thuộc tính của màu sắc đều được ánh xạ lên miền đích TÌNH CẢM:

- *Sự vui vẻ, hạnh phúc là màu đỏ*, ví dụ: 孩子们度假后个个都**红**光满面 (Sau kì nghỉ mặt mày bọn trẻ đều hồng hào vui vẻ); 她听到这个消息后, 脸上**红**光焕发 (Sau khi nghe xong tin này, nét mặt cô ấy trở nên hồng hào (vui vẻ).

- *Sự tức giận là màu đỏ, tím,* ví dụ: 他气得面**红**耳赤 (Anh ấy tức mặt đỏ tía tai); 他脸都气**紫**了！ (Anh ấy tức tím mặt);...

- *Sự bi thương, u ám là màu xám*, ví dụ: 他独自一人**黯然神伤** (Anh ấy ngồi một mình xám xịt **u ám** ủ ê buồn bã).

(4) TÌNH CẢM LÀ CHẤT LỎNG

Chất lỏng được dùng để biểu đạt tình cảm vô hình, trừu tượng, phức tạp, khó giải thích. Hơn nữa, tình cảm còn được biểu hiện muôn hình vạn trạng, các cung bậc khác nhau khi hạnh phúc vui vẻ, khi buồn giận lo lắng, sợ sệt đều được thể hiện đan xen rất rõ ràng và dễ hiểu trong hệ thống tình cảm là chất lỏng

Bảng 7. Sơ đồ ánh xạ TÌNH CẢM LÀ CHẤT LỎNG

Miền nguồn CHẤT LỎNG		**Miền đích TÌNH CẢM**
Tràn đầy 充满	⇨	Vui vẻ /hạnh phúc/ tức giận / sợ sệt
Chìm đắm 沉浸	⇨	Vui vẻ, hạnh phúc / bi thương
Tắm 沐浴	⇨	Vui vẻ, hạnh phúc
Sâu 深	⇨	Tình yêu
Trào dâng 涌上	⇨	Tức giận
Cuộn trào dữ dội 汹涌	⇨	Tức giận
Trào dâng 汹涌/涌上	⇨	Bi thương
Dào dạt; tràn trề 洋溢	⇨	Bi thương
Đầy 满	⇨	Bi thương / sợ sệt

Chất lỏng không có hình dạng cố định như khi đầy, khi tràn đầy, khi tràn ngập, khi chìm (đắm), cuồn cuộn dâng, thậm chí tràn ra cả bên ngoài hay có khi dùng để tắm. Tình cảm cũng có những đặc trưng giống như chất lỏng, luôn luôn thay đổi theo ngoại cảnh, khi ở trạng thái bình thường, tình cảm khi nhiều khi ít, khi sâu đậm, khi biểu lộ cả ra ngoài, khi quá vui quá buồn. Chúng ta có thể hình dung các dụ dẫn thường được sử dụng trong ẩn dụ cấu trúc TÌNH CẢM LÀ CHẤT

LỎNG trong bảng sau:

Bảng 8. Thống kê dụ dẫn của ẩn dụ cấu trúc TÌNH CẢM LÀ CHẤT LỎNG

Dụ dẫn	Lượt xuất hiện
Tràn đầy 充满	41
Chìm (đắm) 沉浸	63
Tắm 沐浴	57
Trào dâng 涌上	17
Cuộn trào dữ dội 汹涌	10
Dào dạt; tràn trề 洋溢	4
Đầy 满	15
Sâu 深	95
Tổng	**302**

Chất lỏng hay chúng ta có thể cụ thể đó là nước. Nước có một vai trò hết sức quan trọng để tạo nên sự sống của tất cả những sinh vật. Cho nên ẩn dụ tình cảm tích cực và tiêu cực trong tiếng Trung đều được ẩn dụ bằng chất lỏng với số lần xuất hiện rất cao 302 lượt.

- *Vui vẻ hạnh phúc là chất lỏng* ví dụ: 他心中充满喜悦 (Trong tim anh ấy tràn ngập niềm vui); 整个身心都**沉浸**在欢乐之中 (cả cơ thể chìm đắm trong vui vẻ); 国庆之夜,人们都**沐浴**在无比的幸福和欢乐之中 (Đêm Quốc khánh, mọi người được tắm mình trong niềm hạnh phúc và hân hoan vô bờ bến).

- *Tình yêu cũng là chất lỏng*: Tình yêu cũng là chất lỏng tồn tại trong cơ thể, lượng chất lỏng đại diện cho mức độ sâu đậm của tình yêu, ví dụ: 他们深深地爱着彼此 (Họ yêu nhau sâu đậm); 他对她一往情深 (Anh ấy dành cho cô ấy một tình yêu sâu sắc).

- *Tức giận cũng là chất lỏng:* 他满腔怒火 (bụng đầy lửa); 怒气在他心中汹涌澎湃 (tức giận trào dâng trong lòng anh ấy);

- *Bi thương cũng là chất lỏng:* **他们**内心充满悲伤 (Trong tâm họ tràn đầy đau buồn); 她**沉浸**于悲伤之中 (Cô ấy đang chìm trong đau khổ);

- *Sợ sệt cũng là chất lỏng:* 他心中**充满**恐惧 (Trong tim anh ấy tràn đầy nỗi sợ).

Lakoff & Johnson [2] cho rằng cơ sở hình thành ẩn dụ là điểm tương đồng giữa miền nguồn và miền đích. Hay lí giải ý nghĩa của ẩn dụ chính là dùng kinh nghiệm cụ thể của miền nguồn ánh xạ đến miền đích trừu tượng. Từ đó chúng ta đạt được mục tiêu nhận thức lại đặc trưng của miền đích. Vì vậy, trong tiếng Trung dùng chất lỏng để biểu đạt tình cảm. Sự hình thành ý niệm này là kết quả kinh nghiệm của con người tương tác với thế giới xung quanh. Không những vậy, con người cũng có cả trải nghiệm trong chính cơ thể mình, có thể cảm nhận được chất lỏng tuôn chảy trong cơ thể mình. Tình cảm thì không phải là cố định, mãi mãi, tình cảm cũng có quá trình sinh ra, phát triển, cao trào, giảm xuống giống như chất lỏng chảy không cố định lúc đầy, lúc dâng lên lúc cuộn trào.

(5) TÌNH CẢM / TÌNH YÊU LÀ THỰC VẬT

Tình yêu là một thứ tình cảm kì diệu của con người, là một loại tình cảm đặc biệt trong số các loại tình cảm của con người. Do giới hạn về dung lượng, trong mục này chúng tôi chỉ trình bày về một loại trong phạm trù tình cảm, đó là tình yêu.

Trung Quốc là một nước nông nghiệp, cuộc sống hàng ngày luôn gắn liền với nông nghiệp. Thực vật có mối quan hệ mật thiết với dân tộc Hán. Mỗi một loài thực vật sẽ có đặc điểm riêng biệt. Tình yêu cũng vậy, tình yêu cũng muôn hình vạn trạng với những sắc thái khác nhau như lòng chung thủy, sự nhớ nhung, xa cách, hay quá trình của tình yêu, khi mới bắt đầu, nảy nở tình yêu, kết quả của tình yêu... Và để biểu đạt những sắc thái đó, cách dễ dàng nhất là người Hán đã tìm đến thực vật để gửi đi những thông điệp về tình yêu.

Bảng 9. Sơ đồ ánh xạ TÌNH YÊU LÀ THỰC VẬT

Miền nguồn CHẤT LỎNG		**Miền đích TÌNH YÊU**
Mọc rễ 生根	⇨	Tình yêu (quen biết)
Đâm chồi 发芽	⇨	Tình yêu bắt đầu
Đơm hoa/Ra hoa 开花	⇨	Kết quả tình yêu
Kết trái 结果	⇨	Kết quả tình yêu
Đậu đỏ 红豆	⇨	Tương Tư
Lá dâu 桑叶	⇨	Người nữ
Củ sen (củ sen đồng tâm) 同心藕	⇨	Đôi lứa (một lòng)

Thông qua ẩn dụ ý niệm, "tình yêu" trừu tượng có được hình hài cụ thể. Chúng ta có thể hình dung các dụ dẫn thường được sử dụng trong ẩn dụ cấu trúc TÌNH YÊU LÀ THỰC VẬT của người Trung Quốc trong bảng sau:

Bảng 10. Thống kê dụ dẫn của ẩn dụ cấu trúc TÌNH YÊU LÀ THỰC VẬT

Dụ dẫn	**Lượt xuất hiện**
Mọc rễ 生根	11
Đâm chồi 发芽	8
Đơm hoa/Ra hoa 开花	2
Kết trái 结果	2
Đậu đỏ 红豆	139
Lá dâu 桑叶	9
Củ sen (củ sen đồng tâm) 同心藕	1
Tổng	**172**

Thực vật là món quà quý giá mà thiên nhiên ban tặng cho con người chúng ta. Không chỉ góp phần làm đẹp cho cuộc sống, thực vật cũng là nguồn thực phẩm vô tận của con người. Thực vật ẩn chứa đằng sau chúng những ý nghĩa khác nhau về cuộc sống. Thậm chí thực vật còn mang những thông điệp về đặc trưng văn hóa ý nghĩa sâu sắc của mỗi dân tộc.

Trong tiếng Trung, có rất nhiều cách diễn đạt liên quan đến thực vật được dùng để thể hiện tình yêu. Thực vật có quá trình mọc rễ, đâm chồi, ra hoa, kết trái. Quá trình này được tương ứng với sự phát triển của tình yêu, bao gồm quá trình quen biết, bắt đầu, yêu/kết hôn, sinh con và cả quá trình chung sống của nhau. Sự phát triển của cây cối cần có sự vun trồng, tưới bón, chăm sóc cẩn thận, cũng giống như tình yêu cần được bồi đắp, chăm sóc. Do đó, có các cách nói như: 慢慢地爱情的幼

芽在她心里萌发了(chồi non tình yêu dần dần nảy nở trong tim cô); 让我们的爱生根、发芽、开花、结果吧 (hãy để tình yêu của chúng ta mọc rễ, đâm chồi, ra hoa, kết trái).

Để tượng trưng cho tình yêu đôi lứa, người Trung Quốc còn sử dụng hình ảnh lá dâu, củ sen và hạt đậu đỏ. Trải qua hàng ngàn năm, công việc hái dâu, ươm tơ, dệt vải, may quần áo luôn gắn liền với đời sống của người phụ nữ Trung Hoa, là một phần quan trọng của nền văn hóa truyền thống, vì vậy hình ảnh lá dâu 桑叶 là chỉ người nữ còn "tằm" là chỉ nam: **桑叶**本无心,是蚕儿太多情，无心负了多情，情该怎么了? (lá dâu vốn là vô tâm, là tằm đa tình, vô tâm phụ đa tình rồi, chuyện tình cảm nên làm thế nào?). Trong tiếng Trung, tiếng **藕** (ngẫu) nghĩa là "củ sen" đồng âm với tiếng 偶 (ngẫu) là số chẵn và khi củ sen bẻ ra thì những tơ trong củ sen kéo dài không đứt vì vậy củ sen đồng tâm được tượng trưng cho tình yêu vương vấn: 他们俩**藕**断丝连 (Hai người họ còn vương vấn không dứt được). **红豆** (hồng đậu) có hột hình tròn, màu sắc tươi hồng, hình dạng đáng yêu, thường làm trang sức trên mái tóc phụ nữ. Truyện rằng ngày xưa, giặc giã triền miên, đi lính rất nhiều, một đi không trở lại. Có người thiếu phụ nhớ thương chồng chinh chiến xa xôi, than khóc khôn nguôi dưới tàng cây, đổ cả huyết lệ. Lệ đỏ tưới cho cây đậu sinh ở chỗ đấy, cho nên hạt đậu nảy ra đều có màu đỏ, được gọi là hồng đậu: **红豆**生南国, 此物最相思 (đậu đỏ sinh ra ở phương Nam, vật này được coi là vật tương tư).

4. Kết luận

Ẩn dụ ý niệm, theo các nhà ngôn ngữ học tri nhận, không phải võ đoán mà dựa trên kinh nghiệm vật lí và kinh nghiệm văn hóa của chúng ta. Từ những thống kê, miêu tả và phân tích trên ẩn dụ tình cảm tiếng Trung đã thể hiện phương thức tư duy của dân tộc Hán và làm nổi bật văn hóa truyền thống của họ. Điều đặc biệt là thông qua khảo sát thống kê, miêu tả, phân tích ẩn dụ tình cảm tiếng Trung thì cũng minh chứng cho lí luận của ngôn ngữ học tri nhận về ẩn dụ của Lakoff & Johnson [3] cho rằng ẩn dụ kết cấu dựa vào các ý niệm cụ thể (miền nguồn) đi giải thích các ý niệm tương đối trừu tượng (miền đích). Ẩn dụ tình cảm trong tiếng Trung cũng là một minh chứng: ẩn dụ không chỉ là vấn đề ngôn ngữ mà còn là sự khác biệt về bản sắc văn hóa dân tộc, phương thức tư duy, bối cảnh xã hội. Trong quá trình dạy và học tiếng Trung chúng ta cần chú trọng đến bản sắc văn hóa dân tộc, phương thức tư duy, bối cảnh xã hội sẽ giúp ích trong quá trình giao tiếp hay dịch thuật bằng tiếng Trung một cách hiệu quả nhất. Vì vậy việc đi sâu nghiên cứu giải thích làm rõ nguồn gốc phái sinh của các từ ngữ ẩn dụ trong tiếng Trung là hết sức cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Việt ngữ*, Tập 2, Từ hội học, 1962.

2. Lakoff, G., *Women, fire and dangerous things: What categories reveal about the mind*, University of Chicago Press, 1987.

3. Lakoff & Johnson, M., *Metaphors we live by*, University of Chicago Press, 1980.

4. Lakoff, G., & Turner, M., *More than cool reason: A field guide to poetic metaphor*, University of Chicago Press, 1989.
5. Kovecses, Z., *Metaphors of anger*, *pride, and love: A lexical approach to the structure of concepts*, Pragmatic and Beyond VII, Jonh Benjamins, 1986.
6. 布莱恩，特纳 (Bryan S. Turner)，*身体与社会*, 沈阳，春风文艺出版社，译者: 马海良 / 赵国新， 2000. (Bryan S. Turner, *Cơ thể và xã hội*, Nxb Văn hóa Nghệ thuật Xuân Phong, Thẩm Dương, Dịch giả Mã Hải Lương, Triệu Quốc Tân).
7. 邢晓姿，汉泰情感隐喻对比研究，江南大学学报，第七卷,第五期，2008 年 10 月. (Hình Hiểu Tư, *Nghiên cứu so sánh ẩn dụ tình cảm của tiếng Trung Quốc và tiếng Thái Lan*, Tạp chí Đại học Giang Nam, Tập 7, Số 5, tháng 10 năm 2008).
8. 陈家旭，英汉语喜悦情感隐喻认知对比分析，浙江财经学院外国语学院，浙江杭州 (310018) (Trần Gia Húc, *Phân tích so sánh ẩn dụ tri nhận tình cảm "vui vẻ" tiếng Anh và tiếng Trung*, Học viện Ngoại ngữ, Học viện Kinh tế Tài chính Chiết Giang, Hàng Châu, Chiết Giang).
9. 苏冰，英汉成语中概念隐喻的思维结构对比，山东外语教学，2005 年第 2 期 (总第 105 期) (Tô Băng, *So sánh cấu trúc tư duy của ẩn dụ ý niệm trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Trung*, Giảng dạy ngoại ngữ Sơn Đông, Số 2, 2005).
10. 林书武，*"愤怒"的概念隐喻—英语、汉语语料*外语与外语教学, 1998, (02). (Lâm Thư Võ, *Ẩn dụ ý niệm - cứ liệu tiếng Anh và tiếng Trung*, Ngoại ngữ và giảng dạy ngoại ngữ, 1998, (02)).
10. 张辉，汉英情感概念形成和表达的对比研究外国语 (上海外国语大学学报)，2000，(05) (Trương Huy, *Nghiên cứu so sánh hình thành và biểu đạt ý niệm tình cảm tiếng Trung và tiếng Anh,* Báo Trường Đại học Ngoại ngữ Thượng Hải，2000，(05)).
11. 陈家旭 , 英汉语"恐惧"情感隐喻认知对比四川外语学院学报, 2008. (Trần Gia Húc, *So sánh ẩn dụ tri nhận tình cảm "sợ sệt,lo lắng" tiếng Anh và tiếng Trung*, Báo Học viện Ngoại ngữ Tứ Xuyên, 2008).
12. 岳好平，英汉情感隐喻的认知研究，湖南人民出版社, 2010. (Nhạc Hảo Bình, *Nghiên cứu ẩn dụ tri nhận tình cảm tiếng Anh và tiếng Trung*, Nxb Nhân dân Hồ Nam, 2010).
13. 陈蕊 梁丽，英汉植物隐喻的跨文化比较, 华中科技大学, 2007. (Trần Nhụy, Lương Lệ, *So sánh văn hóa ẩn dụ thực vật tiếng Anh và tiếng Trung*, Đại học Khoa học Kỹ thuật Hoa Trung, 2007)
14. 陈遥，英汉情感隐喻对比研究，长沙理工大学，2009。(Trần Dao, *Nghiên cứu so sánh ẩn dụ tình cảm tiếng Anh và tiếng Trung*, Đại học Khoa học Tự nhiên Trường Sa, 2009.)
15. 秦耀咏，*英、汉情感隐喻认知比较*,《吉林师范学院学报》2002 年 02 期。(Tần Diệu Vịnh, *So Sánh ẩn dụ tri nhận tình cảm tiếng Anh, tiếng Hán*, Báo Học viện Sư phạm Cát Lâm, số 2, 2002)
16. 鲍志坤，情感的英汉语言表达对比研究，复旦大学，2003。(Bào Chí Khôn, *Nghiên cứu so sánh biểu đạt ngôn ngữ về tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Trung*, Đại học Phúc Đán, 2003).
17. 周红，英汉情感隐喻共性分析，《四川外语学院学报》2001 年 03 期。(Chu Hồng, *Phân tích điểm tương đồng ẩn dụ tình cảm tiếng Anh và tiếng Trung*, Báo Học viện Ngoại ngữ Tứ Xuyên, số 3, 2003)
18. 王晓婧 , 概念隐喻视角的英汉消极情感隐喻比较研究，吉林大学，2009。(Vương Hiểu Thanh, *Nghiên cứu so sánh ẩn dụ tình cảm tiêu cực tiếng Anh và tiếng Trung dưới góc độ ẩn dụ ý niệm*, Đại học Cát Lâm, 2009).
19. 郭燕 , 英汉恐惧情感隐喻表达的对比研究 , 西南大学 2010。(Quách Yến, *Nghiên cứu so sánh biểu*

đạt ẩn dụ tình cảm "sợ sệt,lo lắng" tiếng Anh và tiếng Trung, Đại học Tây Nam, 2010).